SỞ Y TẾ HÀ NỘI
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 08 tháng 6 năm 2023

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Mua sắm hóa chất phục vụ công tác chuyên môn năm 2023

Hiện nay, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội đang có nhu cầu mua sắm hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác chuyên môn của trung tâm năm 2023 *(chi tiết số lượng, thông số kỹ thuật hàng hoá theo phụ lục 1 đính kèm thư mời báo giá này)*.

Để có căn cứ xây dựng dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu của gói thầu nêu trên, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội kính mời Quý Cơ quan/ Đơn vị có khả năng cung cấp hóa chất xét nghiệm nêu trên gửi Bảng báo giá *(theo mẫu tại phụ lục 2)* với thông số kỹ thuật của hàng hóa tối thiểu như báo giá có thể tương đương hoặc cao hơn về Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội theo thông tin như sau:

Đơn vị nhận báo giá: Khoa Dược – Vật tư y tế, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội, số 70 Nguyễn Chí Thanh, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội, SĐT: 0243.734.9816.

Hồ sơ báo giá bản mềm xin gửi về địa chỉ email: khoaduocvtyt.cdc@gmail.com.

Thời gian nhận báo giá trước 17h00 ngày 19/ 6 /2023.

Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý Công ty/ Đơn vị.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Khoa TTGDSK;
- Lưu: VT, DVTYT.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Bùi Văn Hào

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM MỜI BÁO GIÁ

(Kèm theo thư mời báo giá ngày tháng năm 2023)

STT	Tên hàng hóa	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Mục đích sử dụng	Yêu cầu kỹ thuật tương đương
1	Ethanol	4	chai	1000 mL/chai	Đồ uống có cồn; GC	Mã code: 32221-1L
2	Aceton	2	chai	1000 mL/chai	Đồ uống có cồn; GC	Mã code: 1000141000
3	n-Hexane	4	chai	1000 mL/chai	Hóa chất bảo vệ thực vật, GC, LC	Mã code: 1043711000
4	toluene	4	chai	2500 mL/chai	Hóa chất bảo vệ thực vật, GC, LC	Mã code: 1083272500
5	Magnesium sulfate anhydrous	5	chai	1000 mg/chai	Hóa chất bảo vệ thực vật, GC, LC	Mã code: 1060671000
6	Acetonitrile	5	chai	2500 mL/chai	Hóa chất bảo vệ thực vật, GC, LC	Mã code: 1000302500
7	Acetic acid (glacial) 100%	10	chai	1000 mL/chai	Hóa chất bảo vệ thực vật, GC, LC	Mã code: 1000631000
8	Sodium acetate	2	chai	1000 mg/chai	Hóa chất bảo vệ thực vật, GC, LC	Mã code: 1062681000
9	Formic acid 98-100%	2	chai	250 mL/chai	Hóa chất bảo vệ thực vật, GC, LC	Mã code: 1116700250
10	Methanol	10	Chai	1000 mL/Chai	Chất chuẩn, Đồ uống có cồn, GC	Mã code: 1060351000
11	Triphenyl phosphate	4	chai	100 mL/chai	Chất chuẩn, Đồ uống có cồn, GC	Mã code: 8211970100
12	Ethoxyethane	40	Chai	500 mL/Chai	Hóa chất chuẩn bị mẫu, phân tích chuẩn độ	Phù hợp mục đích sử dụng
13	Petroleum ether (60-90),	20	Chai	500 mL/Chai	Hóa chất chuẩn bị mẫu, phân tích chuẩn độ	Phù hợp mục đích sử dụng
14	Sodium Hydroxide	60	Chai	500 g/Chai	Hóa chất chuẩn bị mẫu, phân tích chuẩn độ	Phù hợp mục đích sử dụng
15	Sulfuric Acid	40	Chai	500 mL/Chai	Hóa chất chuẩn bị mẫu, phân tích chuẩn độ	Phù hợp mục đích sử dụng
16	Zinc Sulfate Heptahydrate	2	Hộp	500 g/Hộp	Hóa chất chuẩn bị mẫu, phân tích chuẩn độ	Phù hợp mục đích sử dụng
17	Sodium salicylate	20	hộp	250 g/hộp	Hóa chất phân tích	Mã code: 1066010250
18	Sodium acetat ($CH_3COONa.3H_2O$)	2	chai	1000 g/chai	Hóa chất phân tích	Mã code: 1062671000
19	tri-Sodium citrate dihydrate	6	chai	1000 g/chai	Hóa chất phân tích	Mã code: 1064481000
20	Sodium dichloroisocyanurate	4	lọ	25 g/lọ	Hóa chất phân tích	Mã code: 218928
21	Potassium hydroxide	7	chai	1000 g/chai	Hóa chất phân tích	Mã code: 1050331000
22	Sodium borohydride	5	chai	500 g/chai	Hóa chất phân tích	Mã code: 8063730500
23	Nitric acid 65%	8	lọ	1000 ml/lọ	Hóa chất phân tích	Mã code: 1004561000
24	Sulfuric acid 98%	25	lọ	1000 ml/lọ	Hóa chất phân tích	Mã code: 1120801000
25	Hydrochloric acid fuming 37%	20	lọ	1000 ml/lọ	Hóa chất phân tích	Mã code: 1003171000
26	Sodium hydroxide	9	lọ	1000 g/lọ	Hóa chất phân tích	Mã code: 1064981000
27	Calcium carbonate	3	lọ	250 g/lọ	Hóa chất phân tích	Mã code: 1020660250
28	ammonium iron(III) sulfate dodecahydrate	2	lọ	500 g/lọ	Hóa chất phân tích	Mã code: 1037760500

STT	Tên hàng hóa	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Mục đích sử dụng	Yêu cầu kỹ thuật tương đương
29	Formaldehyde solution about 37%	2	chai	1000 ml/chai	Hóa chất phân tích	Mã code: 1040031000
30	L(+)-Ascorbic Acid	2	chai	100 ml/chai	Hóa chất phân tích	Mã code: 1004680100
31	Ammonium chloride	7	chai	500 ml/chai	Hóa chất phân tích	Mã code: 1011450500
32	Ammonia solution25%	20	chai	1000 ml/chai	Hóa chất phân tích	Mã code: 1054321000
33	4-aminobenzen sunfonamid ($NH_2C_6H_4SO_2NH_2$)	5	chai	100 g/chai	Hóa chất phân tích	Mã code: 1117990100
34	N-(1-Naphthyl) ethylenediamine dihydrochloride	2	lọ	25 g/lọ	Hóa chất phân tích	Mã code: 1062370025
35	Ammonium acetate	16	chai	500 g/chai	Hóa chất phân tích	Mã code: 1011160500
36	Hydroxylammonium chloride	28	chai	250 g/chai	Hóa chất phân tích	Mã code: 8223340250
37	1,10-Phenanthroline monohydrate	5	lọ	10 g/lọ	Hóa chất phân tích	Mã code: 1072250010
38	Cồn 90	200	lit	lit	Hóa chất phân tích	Phù hợp mục đích sử dụng
39	Titriplex® III	4	hộp	1000 g/hộp	Hóa chất phân tích	Mã code: 1084181000
40	Barium chloride dihydrate	15	hộp	500 g/hộp	Hóa chất phân tích	Mã code: 1017190500
41	Magnesium chloride hexahydrate	6	hộp	1000 g/hộp	Hóa chất phân tích	Mã code: 1058331000
42	Titriplex® III solution 0,1 N	15	ống	ống	Chất chuẩn chuẩn độ	Mã code: 1099920001
43	Potassium dichromate	3	hộp	500 g/hộp	Hóa chất phân tích	Mã code: 1048640500
44	Natri nitrua (NaN3)	2	hộp	100 g/hộp	Hóa chất phân tích	Mã code: 1066880100
45	ortho-Phosphoric acid 85%	3	chai	1000 ml/chai	Hóa chất phân tích	Mã code: 1005731000
46	di-Sodium oxalate	1	hộp	1000 g/hộp	Hóa chất phân tích	Mã code: 106557 1000
47	potassium nitrat KNO3	2	hộp	500 g/hộp	Hóa chất phân tích	Mã code: 1050630500
48	Sodium nitroprusside dihydrate	1	hộp	100 g/hộp	Hóa chất phân tích	Mã code: 1065410100
49	Ethylenedinitrilotetraacetic acid magnesium disodium salt	2	hộp	250 g/hộp	Hóa chất phân tích	Mã code: 1084230250
50	axit 1-(hydroxy-2-Naphtylazo)- 6 -nitro-2-naphtol-4-sunfonic (C20H12N3O7SNa)	1	hộp	100 g/hộp	Hóa chất phân tích	Mã code: 1031700100
51	Triethanolamine	6	lọ	250 ml/lọ	Hóa chất phân tích	Mã code: 1083790250
52	Potassium iodide	4	hộp	1000 g/hộp	Hóa chất phân tích	Mã code: 1050431000
53	Sodium sulfite	1	hộp	500 g/hộp	Hóa chất phân tích	Mã code: 1066570500
54	Ammonium iron(II) sulfate hexahydrate	4	hộp	1000 g/hộp	Hóa chất phân tích	Mã code: 1037921000
55	Acetic acid	17	lọ	1000 ml/lọ	Hóa chất phân tích	Mã code: 1000631000
56	potassium chromate (K2CrO4)	4	hộp	250 g/hộp	Hóa chất phân tích	Mã code: 1049520250
57	Sodium sulfate	1	hộp	1000 g/hộp	Hóa chất phân tích	Mã code: 1066491000
58	o-Toluidine	7	lọ	1000 ml/lọ	Hóa chất phân tích	Mã code: 28672294
59	di-Sodium hydrogen phosphate dodecahydrate	3	hộp	1000 g/hộp	Hóa chất phân tích	Mã code: 1065791000
60	Dipotassium hydro phosphat K2HPO4	2	hộp	1000 g/hộp	Hóa chất phân tích	Mã code: 1048731000
61	Diphenylamine-4-sulfonic acid barium salt	2	lọ	5 g/lọ	Hóa chất phân tích	Mã code: 1002550005
62	N,N-Diethyl-1,4-phenylenediammonium sulfate	2	hộp	100 g/hộp	Hóa chất phân tích	Mã code: 1031210100
63	Potassium dihydrogen phosphate	3	hộp	1000 g/hộp	Hóa chất phân tích	Mã code: 1048731000
64	Phenolphthalein	2	hộp	25 g/hộp	Hóa chất phân tích	Mã code: 1072330025
65	Barium hydroxide	1	hộp	500 g/hộp	Hóa chất phân tích	Mã code: 1017370500
66	Oxalic acid dihydrate	1	hộp	500 g/hộp	Hóa chất phân tích	Mã code: 1004950500
67	Ethanol	1	chai	2500 ml/chai	Hóa chất phân tích	Mã code: 1009832500
68	Potassium carbonate	1	hộp	1000 g/hộp	Hóa chất phân tích	Mã code: 1049281000
69	Potassium chloride	1	hộp	500 g/hộp	Hóa chất phân tích	Mã code: 1049330500

STT	Tên hàng hóa	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Mục đích sử dụng	Yêu cầu kỹ thuật tương đương
70	Sodium hydrogen carbonate	1	hộp	1000 g/hộp	Hóa chất phân tích	Mã code: 1063291000
71	Silicon dioxide	1	hộp	250 g/hộp	Hóa chất phân tích	Mã code: SI00400250
72	Ammonium heptamolybdate tetrahydrate	1	hộp	1000 g/hộp	Hóa chất phân tích	Mã code: 1011821000
73	Sodium chloride	1	hộp	500 g/hộp	Hóa chất phân tích	Mã code: 1064040500
74	kali hexacloroplatinat(IV) (K2PtCl6)	1	lọ	5 g/lọ	Hóa chất phân tích	Mã code: 1192380005
75	coban (II) clorua ngậm sáu phân tử nước (CoCl2.6H2O)	1	lọ	25 g/lọ	Hóa chất phân tích	Mã code: C8661-25G
76	Methyl red (C.I. 13020)	1	hộp	100 g/hộp	Hóa chất phân tích	Mã code: 1060760100
77	Methyl green	1	lọ	25 g/lọ	Hóa chất phân tích	Mã code: VE01200025
78	TINH BỘT (Starch)	1	hộp	100 g/hộp	Hóa chất phân tích	Mã code: 1012520100
79	Acetaldehyde	2	Chai	100 ml/Chai	Chất chuẩn, Đồ uống có cồn, GC	Mã code: 00070-100ML
80	Methanol	1	Chai	1000 ml/Chai	Chất chuẩn, Đồ uống có cồn, GC	Mã code: 1060351000
81	2-Propanol	1	Chai	1000 ml/Chai	Chất chuẩn, Đồ uống có cồn, GC	Mã code: 1009981000
82	Isobutanol	1	Chai	1000 ml/Chai	Chất chuẩn, Đồ uống có cồn, GC	Mã code: 1009841000
83	Isoamyl alcohol	1	Chai	1000 ml/Chai	Chất chuẩn, Đồ uống có cồn, GC	Mã code: 1009791000
84	Furfural	1	Chai	100 ml/Chai	Chất chuẩn, Đồ uống có cồn, GC	Mã code: 8040120100
85	Acetonitrile	1	Chai	1000 ml/Chai	Chất nội chuẩn; Đồ uống có cồn, GC	Mã code: 1000301000
86	GC Multiresidue Pesticide Std #1 - OPP 100µg/ml, Toluene, 1ml/ampul	2	ống	1 ml/ống	Chất chuẩn, Dư lượng hóa chất BVTV, LCMS, GC	Mã code: RT-32563
87	GC Multiresidue Pesticide Std #2 - OCP 100µg/ml, Toluene, 1ml/ampul	2	ống	1 ml/ống	Chất chuẩn, Dư lượng hóa chất BVTV, LCMS, GC	Mã code: RT-32564
88	Arsenic standard solution	2	chai	100 ml/chai	Chất chuẩn AAS	Mã code: 1197730100
89	Sorbic Acid	3	chai	1 ml/chai	Chất chuẩn LC, LCMS	Mã code: Lot: LRAB 7571
90	Benzoic Acid	3	chai	1 ml/chai	Chất chuẩn LC, LCMS	Mã code: Lot: LRAC 0201
91	Aspartame	2	chai	1 ml/chai	Chất chuẩn LC, LCMS	Mã code: Lot: LRAB 9365
92	Sodium Saccharin	2	chai	1 ml/chai	Chất chuẩn LC, LCMS	Mã code: Lot: LRAC 0059
93	Buffer solution pH4	3	chai	1000 ml/chai	Chất chuẩn	Mã code: 1094351000
94	Buffer solution pH7	3	chai	1000 ml/chai	Chất chuẩn	Mã code: 1094391000
95	Buffer solution pH10	1	chai	500 ml/chai	Chất chuẩn	Mã code: 1094090500
96	nitrat standard solution	2	chai	500 ml/chai	Chất chuẩn	Mã code: 1198110500
97	Ammonium standard solution	1	chai	500 ml/chai	Chất chuẩn	Mã code: 1198120500
98	Manganese standard solution	2	chai	500 ml/chai	Chất chuẩn	Mã code: 1197890500
99	Nitrite standard solution	2	chai	500 ml/chai	Chất chuẩn	Mã code: 1198990500
100	Iron standard solution	2	chai	500 ml/chai	Chất chuẩn	Mã code: 1197810500
101	Silver nitrate solution 0,1 N	15	ống	ống	Chất chuẩn chuẩn độ	Mã code: 1099900001
102	Sodium chloride solution 0,1 N	4	ống	ống	Chất chuẩn chuẩn độ	Mã code: 1099450001
103	Potassium permanganate solution 0,1 N	9	ống	ống	Chất chuẩn chuẩn độ	Mã code: 1099350001

STT	Tên hàng hóa	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Mục đích sử dụng	Yêu cầu kỹ thuật tương đương
104	Sulfate standard solution	3	chai	500 ml/chai	Chất chuẩn	Mã code: 1198130500
105	IC Multi-element standard I	3	chai	500 ml/chai	Chất chuẩn ICP	Mã code: 1703980500
106	Potassium hydroxide solution 0.1N	1	ống	ống	Chất chuẩn chuẩn độ	Mã code: 1099210001
107	Nitrate standard solution, CRM	1	chai	100 ml/chai	Chất chuẩn	Mã code: 1250400100
108	Nitrite standard solution, CRM	1	chai	100 ml/chai	Chất chuẩn	Mã code: 1250410100
109	Acinetobacter baumannii ATCC ® 19606	1	Hộp	Hộp 05 ống	Chủng chuẩn vi sinh	Mã code: 89174
110	Aspergillus brasiliensis ATCC® 16404™*	1	Hộp	Hộp 05 ống	Chủng chuẩn vi sinh	Mã code: 89501
111	Bacillus cereus ATCC® 11778™*	1	Hộp	Hộp 05 ống	Chủng chuẩn vi sinh	Mã code: 89022
112	Candida albicans ATCC® 10231™*	1	Hộp	Hộp 05 ống	Chủng chuẩn vi sinh	Mã code: 89508
113	Citrobacter freundii ATCC 8090	1	Hộp	Hộp 05 ống	Chủng chuẩn vi sinh	Mã code: 89159
114	Clostridium perfringens NCTC 8237	1	Hộp	Hộp 05 ống	Chủng chuẩn vi sinh	Mã code: 70053
115	Enterococcus faecalis ATCC® 29212™*	1	Hộp	Hộp 05 ống	Chủng chuẩn vi sinh	Mã code: 89517
116	Escherichia coli ATCC ® 25922	1	Hộp	Hộp 05 ống	Chủng chuẩn vi sinh	Mã code: 89027
117	Klebsiella pneumoniae subsp. pneumoniae ATCC ® 13883™*	1	Hộp	Hộp 05 ống	Chủng chuẩn vi sinh	Mã code: 89089
118	Lactococcus lactis subsp. lactis ATCC® 19435™*	1	Hộp	Hộp 05 ống	Chủng chuẩn vi sinh	Mã code: 89082
119	Listeria innocua ATCC® 33090™*	1	Hộp	Hộp 05 ống	Chủng chuẩn vi sinh	Mã code: 89029
120	Listeria ivanovii subsp. ivanovii ATCC® 19119™*	1	Hộp	Hộp 05 ống	Chủng chuẩn vi sinh	Mã code: 89030
121	Listeria monocytogenes ATCC® 13932™*	1	Hộp	Hộp 05 ống	Chủng chuẩn vi sinh	Mã code: 89085
122	Proteus mirabilis NCTC 11938	1	Hộp	Hộp 05 ống	Chủng chuẩn vi sinh	Mã code: 70083
123	Pseudomonas aeruginosa ATCC® 27853™*	1	Hộp	Hộp 05 ống	Chủng chuẩn vi sinh	Mã code: 89527
124	Rhodococcus equi ATCC® 6939™*	1	Hộp	Hộp 05 ống	Chủng chuẩn vi sinh	Mã code: 89035
125	Salmonella typhimurium ATCC ® 14028	1	Hộp	Hộp 05 ống	Chủng chuẩn vi sinh	Mã code: 89037
126	Saccharomyces cerevisiae ATCC® 9763™*	1	Hộp	Hộp 05 ống	Chủng chuẩn vi sinh	Mã code: 89036
127	Staphylococcus aureus ATCC® 6538™*	1	Hộp	Hộp 05 ống	Chủng chuẩn vi sinh	Mã code: 89535
128	Staphylococcus epidermidis ATCC® 12228™*	1	Hộp	Hộp 05 ống	Chủng chuẩn vi sinh	Mã code: 89537
129	Streptococcus pneumoniae ATCC® 49619™*	1	Hộp	Hộp 05 ống	Chủng chuẩn vi sinh	Mã code: 89047
130	Vibrio parahaemolyticus NCTC 10903	1	Hộp	Hộp 05 ống	Chủng chuẩn vi sinh	Mã code: 70056
131	Blood agar (BA) (base)	5	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 1038790500
132	Nutrient agar	5	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 1054500500
133	Bile SALT No. 3	2	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 611901
134	Meat extract	10	Hộp	500 g/Hộp	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 1039790500
135	Peptone from meat	10	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 1072240500

STT	Tên hàng hóa	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Mục đích sử dụng	Yêu cầu kỹ thuật tương đương
136	Mannitol SALT Agar (CHAPMAN MEDIUM)	3	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 610029
137	STAPH latex kit	5	Hộp	Hộp	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 96017
138	Tryptone WATER	5	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 610206
139	KOVAC'S - REAGENT	5	Hộp	500 g/Hộp	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 80271
140	Baird Parker Agar Base	5	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 1054060500
141	Egg yolk tellurite emulsion	5	Hộp	Hộp 10 lọ x 50 ml	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 1037850001
142	Bile Aesculin Azide Agar	3	Lọ	100 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 620001
143	ACETAMIDE BROTH	1	Lọ	100 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 620313
144	Pseudomonas CFC/CN agar (base)	3	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 1076200500
145	Pseudomonas CN Selective	3	Hộp	Hộp 10 lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 1076240010
146	Lactose Sulfite Broth	2	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 610358
147	Fluid Thioglycollate Medium	2	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 610050
148	Buffered Peptone Water	10	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 611014
149	XLD (Xylose Lysine Deoxycholate) agar	4	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 1052870500
150	Hektoen enteric agar	4	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 1002150500
151	Muller Kauffmann TETRATHIONATE Broth Base	2	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 610239
152	NOVOBIOCIN supplement (Novobiocin)	4	Hộp	Hộp 10 vials	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 81021
153	RAPPAPORT VASSILIADIS Broth	2	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 610175
154	MYP (Mannitol Egg Yolk Polymyxin) Agar (Base)	4	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 1052670500
155	Bacillus Cereus Selective Supplement	4	Hộp	Hộp 10 vials	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 1098750010
156	EGG YOLK emulsion	4	Hộp	Hộp 4x50mL	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 80219
157	Chomocult TBX agar	5	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 1161220500
158	Tryptic Soy Agar	5	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 610052
159	MacConkey Agar	1	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 610028
160	T.C.B.S. Agar	2	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 611010
161	Glucose Salt Teepol Broth	1	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 610359

STT	Tên hàng hóa	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Mục đích sử dụng	Yêu cầu kỹ thuật tương đương
162	Lysine DECARBOXYLASE Broth	2	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 610303G12
163	ORNITHINE DECARBOXYLASE Broth	1	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 610305
164	ARGININE DECARBOXYLASE Broth	1	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 610306
165	Kligler Iron Agar	2	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 610023
166	GasPak EZ Anaerobe Container System Sachet	20	Hộp	Hộp 20 units	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 96724
167	RapID™ Inoculation Fluid	5	Hộp	Hộp 20x2mL	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: R832520x2mL
168	RapID™ ONE System	5	Hộp	Hộp 20 test	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: R8311006
169	Máu cừu đã khử sợi huyết	30	Ống	Ống 10mL	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Phù hợp mục đích sử dụng
170	L-Tryptophan	12	Lọ	100 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 1083740100
171	Bromothymol blue	10	Lọ	25 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 1030260025
172	Casein hydrolysate	6	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 1022450500
173	EC (Escherichia coli) broth	1	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 1107650500
174	Sodium chloride	12	Lọ	1000 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 1064041000
175	Agar-agar	4	Lọ	1000 g/Lọ	dùng để SX môi trường	Mã code: 1016141000
176	ENDO agar	1	Hộp	500 g/Hộp	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 1040440500
177	Violet Red Bile glucose Agar	4	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 610059
178	VRB (Violet Red Bile Lactose) agar	4	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 1014060500
179	SLANETZ and BARTLEY agar	5	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 1052620500
180	Brilliant green (hydrogen sulfate) (C.I. 42040)	5	Lọ	50 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 1013100050
181	KINg agar B (base) (Dansk Standard)	1	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 1109910500
182	Clostridium perfringens selective supplement	4	Hộp	10 vials/Hộp	#N/A	Mã code: 1008880010
183	TSC (Tryptose Sulfite Cycloserine) agar (base)	4	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 1119720500
184	Lactose monohydrate	5	Lọ	1000 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 1076571000
185	LACTOSE BROTH FOR MICROBIOLOGY	1	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 1076610500
186	Alkaline peptone water for microbiology	1	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 1018000500
187	Maximum Recovery Diluent (Saline peptone water)	2	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 1125350500

STT	Tên hàng hóa	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Mục đích sử dụng	Yêu cầu kỹ thuật tương đương
188	Plate Count Agar (PCA)	5	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 610040
189	SABOURAUD 2% dextrose agar	1	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 1038730500
190	Phenol red	1	Lọ	25 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 1072410025
191	Yeast extract granulated for microbiology	3	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 1037530500
192	Sterikon® plus Bioindicator for checks on autoclaving	2	Hộp	15 ống/Hộp	dùng để kiểm soát nồi hấp	Mã code: 1102740001
193	Triple sugar iron agar for microbiology	1	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 1039150500
194	O.A. LISTERIA AGAR	2	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 610601
195	O.A. LISTERIA Supplement	6	Hộp	4+4 vials	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 81074
196	PRE-SUPPLEMENTED DRBC (ISO) AgAR	4	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: CM1151B
197	PRE-SUPPLEMENTED DRBC (ISO) AgAR DRBC (ISO) AgAR	4	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: CM1149B
198	Chromocult® Coliform Agar	5	Lọ	500 g/Lọ	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Phù hợp mục đích sử dụng
199	Ống giữ chủng vi sinh-CRYOBANK	2	Hộp	1 cái/hộp	Vật tư nuôi cấy vi sinh	Phù hợp mục đích sử dụng
200	Màng lọc nylon 0,45µm, 47mm (100c/hộp)	20	hộp	hộp 100 cái	Vật tư xử lý mẫu vi sinh	Mã code: 7404-004
201	Oxidase Test Disc	10	hộp	500 g/hộp	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Mã code: 88004
202	Salmonella Omni-O Antiserum (A–60)	3	hộp	Hộp	Kháng huyết thanh	Mã code: 3560781B
203	Salmonella Agglutinating Antiserum Vi	1	hộp	Hộp	Kháng huyết thanh	Mã code: 3560951B
204	Agar-agar	2	Lọ	1000 g/Lọ	Dùng để SX môi trường	Mã code: 1016141000
205	Sterikon® plus Bioindicator for checks on autoclaving	2	Hộp	Hộp 15 ống g/Hộp	Dùng để kiểm soát nồi hấp	Mã code: 1102740001
206	Chloramin B	15	túi	túi 1kg	Tẩy rửa, vệ sinh dụng cụ, phòng làm việc	Phù hợp mục đích sử dụng

Lưu ý: Quy cách của hàng hoá chỉ mang tính chất tham khảo, đơn vị có thể báo giá quy cách khác.

PHỤ LỤC 2: MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo thư mời báo giá số ngày tháng năm 2023)

TÊN CÔNG TY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội

Công ty….. có địa chỉ tại….., số đăng ký kinh doanh….. được cấp bởi…..

Căn cứ thông báo mời báo giá ngày…..tháng…..năm 2023 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội và khả năng cung ứng của công ty, chúng tôi xin gửi tới Quý Trung tâm bảng Báo giá các mặt hàng như sau:

STT	STT trong danh mục	Tên hàng hóa	Mô tả (thành phần, tên hoạt chất, nồng độ/hàm lượng, thông số kỹ thuật, cấu hình chi tiết…)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Giấy ĐKLH hoặc GPNK (nếu có)	Giá kê khai (nếu có)	Đơn giá đã có VAT (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
1												
2												
…..												
Tổng tiền *(bằng cả chữ và số)*:												

Giá trên đã bao gồm tất cả các loại thuế, phí (nếu có)

Báo giá có hiệu lực trong vòng ….. ngày kể từ ngày ký.

……, ngày…..tháng…..năm 2023

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY

(Ký tên, ghi rõ chức danh, đóng dấu)